

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 16-3-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán vật tư nông nghiệp giữa ông
P với ông E, bà S.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Đ D P, sinh ngày 02-10-1986

CMND số 351727302 công an tỉnh An Giang cấp ngày 07-7-2017

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp V P, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-3-2023

2.Bị đơn: 1/ Ông N V C E, sinh năm 1979

CCCD số 089079006015 cấp ngày 05-9-2022

2/ Bà N T S, sinh năm 1977

CCCD số 089177013127 cấp ngày 05-9-2022

ĐKKHKT: Tổ 13, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Phòng 2A, số nhà 89A/5, Khu phố 4, phường A P, thành phố T A, tỉnh Bình Dương.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 20-9-2022 quá trình tố tụng và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-3-2023, nguyên đơn ông Đ D P trình bày: Ông có cửa hàng bán vật tư nông nghiệp hiệu “Ú S” tại địa chỉ: Tổ 15, ấp V P, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Vợ chồng ông N V C E và bà N T S có mua vật tư nông nghiệp của ông để canh tác, quan hệ mua bán với nhau nhiều năm. Khi mua bán, thì ông E, bà S có thanh toán tiền, có khi nợ lại một số tiền. Tính từ năm 2017 đến năm 2019, ông E, bà S còn nợ ông là 100.000.000 đồng, có lập “Giấy nhận nợ” ngày 31-8-2019, có ông E ký tên xác nhận nợ. Ngày 09-02-2021, ông E, bà S trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại 95.000.000 đồng. Ông E, bà S hứa hẹn trả dần theo mùa vụ nhưng không thực hiện.

Nay ông làm đơn khởi kiện yêu cầu ông N V C E và bà N T S trả lại cho ông số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 95.000.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12-12-2022, bị đơn ông N V C E trình bày: Ông và vợ ông tên N T S có mua phân bón của cửa hàng bán vật tư nông nghiệp hiệu “Ú S” tại địa chỉ: Tổ 15, ấp V P, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang; do ông Đ D P làm chủ; để canh tác lúa, quan hệ mua bán với nhau nhiều năm. Khi mua bán, thì ông có thanh toán tiền, có khi nợ lại một số tiền. Tính từ năm 2017 đến năm 2019, ông và bà S còn nợ ông P là 100.000.000 đồng, có lập “Giấy nhận nợ” ngày 31-8-2019, có ông ký tên xác nhận nợ. Ngày 09-02-2021, ông đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại 95.000.000 đồng. Nay ông P làm đơn khởi kiện yêu cầu ông và bà N T S trả lại cho ông P số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 95.000.000 đồng. Ông xác định ông và vợ ông là bà S còn nợ ông P số tiền mua vật tư nông nghiệp là 95.000.000 đồng, ông đồng ý trả số tiền trên cho ông P, ông yêu cầu trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà N T S; nhưng bà S vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông E và bà S có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông P số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 95.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông Đ D P; bị đơn ông N V C E, bà N T S. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Nguyên đơn ông P có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông E, bà S vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông P; bị đơn ông E, bà S.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 20-9-2022 của nguyên đơn ông Đ D P; Giấy nhận nợ ngày 31-8-2019 và Biên bản lấy lời khai của bị đơn ông N V C E ngày 12-12-2022. Đối chiếu quy định của pháp luật tại Điều 430 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[5] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ “Giấy nhận nợ ngày 31-8-2019” do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận; Biên bản lấy lời khai của bị đơn ông N V C E ngày 12-12-2022. Ngày 20-9-2022, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện (bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện).

[6] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ “Giấy nhận nợ ngày 31-8-2019” do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận;

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 20-9-2022;

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của ông N V C E ngày 12-12-2022,

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, bắt đầu từ năm 2017 giữa nguyên đơn ông P và bị đơn ông E, bà S có xác lập giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp trả chậm theo mùa vụ để ông E, bà S canh tác lúa. Việc mua bán diễn ra tại xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Khi mua bán có lập chứng từ sổ sách ghi chép việc mua bán. Quá trình mua bán bị đơn còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của nguyên đơn là 100.000.000 đồng, sáu đó bị đơn có trả được cho nguyên đơn 5.000.000 đồng, còn nợ lại 95.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án,

cả nguyên đơn và bị đơn đều không tranh chấp hiệu lực giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp đã được xác lập. Nguyên đơn trình bày bị đơn còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 95.000.000 đồng. Bị đơn xác nhận còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 95.000.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 95.000.000 đồng, yêu cầu trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ dẫn đến phát sinh tranh chấp. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét hiệu lực của giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp đã được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn.

[6.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Nguyên đơn đã giao vật tư nông nghiệp đầy đủ cho bị đơn, bị đơn chưa thanh toán đủ tiền cho nguyên đơn. Xét quan hệ tranh chấp trên phía bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng giao kết là trả tiền mua vật tư nông nghiệp sau khi nhận hàng theo thỏa thuận. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 430, 433, 434 và 440 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại số tiền bán vật tư nông nghiệp mà bị đơn còn nợ 95.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] *Xét yêu cầu của bị đơn ông E, yêu cầu được trả dần mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ:* Bị đơn ông E xin được trả dần không được nguyên đơn chấp nhận. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 430, 433 và 440 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của bị đơn ông E không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 95.000.000 đồng, nên bị đơn phải chịu 4.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn ông P; bị đơn ông E, bà S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 429, 430, 433, 434, 440, 468 và Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ D P.

[2] Buộc bị đơn ông N V C E và bà N T S phải trả cho nguyên đơn ông Đ D P số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Không chấp nhận yêu cầu xin được trả dần của bị đơn ông N V C E.

[5] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Đ D P 2.375.000đ (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003952 ngày 08-11-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông N V C E và bà N T S phải chịu 4.750.000đ (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Đ D P; bị đơn ông N V C E và bà N T S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (đề thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà